TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG RIỀNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - T- do - Hạnh phúc**

BA số: 78/2020/HNGĐ-ST
Ngày 27 / 8 / 2020
V/v: "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình- xin ly hôn*"

NHÂN DANH
N□ ỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G, TỈNH KIÊN GIANG
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Văn Tám
- *Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Võ Minh Tuấn
2. Ông Huỳnh Hoàng Nam

- *Th- ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung-Th- ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang.
- *Đại diện-Viện kiểm sát nhân dân huyện G:* Không tham gia

Trong ngày 27 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang đ- a ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 144/2020/TLST-HNGĐ, ngày 17 tháng 3 năm 2020 về việc: "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình về xin ly hôn*" theo Quyết định đ- a vụ án ra xét xử số: 47/2020/QĐXX-ST, ngày 10 tháng 8 năm 2020 giữa các đ- ơng sự:

- *Nguyên đơn*: Chị N1, sinh năm 1994 (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố 7, thị trấn G, huyện G, tỉnh Kiên Giang

- *Bị đơn*: Anh N2, sinh năm 1987 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố M, thị trấn G, huyện G, tỉnh Kiên Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời trình bày tiếp theo của nguyên đơn chị N1 nh- sau:* Hôn nhân của chị là tự nguyện và được cha mẹ đôi bên chấp thuận tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn G, huyện G, tỉnh Kiên Giang vào ngày 26 tháng 8 năm 2016. Sau khi cưới vợ chồng chung sống thời gian đầu có hạnh phúc nhưng đến cuối năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh N2 thay đổi tính tình, sống thiếu trách nhiệm với vợ con. Từ năm 2017 đến nay mẹ con chị N1 phải tự sinh

sống, anh N2 không quan tâm nữa, kể cả lúc chị đau ốm bệnh tật. Nay chị N1 thấy tiếp tục sống sẽ không có hạnh phúc nên chị yêu cầu được ly hôn với anh N2.

Về con Chung: Có 01 con chung tên K, sinh ngày 22 tháng 02 năm 2014 (hiện sống với chị N1 tại khu vực 7 thị trấn G, huyện G, tỉnh Kiên Giang). Nay chị N1 yêu cầu được tiếp tục nuôi, không yêu cầu anh N2 cấp dưỡng.

Về tài sản và nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh N2: Anh N2 đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự như: (Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên hợp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa) nhưng anh N2 không giao nộp cho Tòa án văn bản thể hiện ý kiến của mình và cũng không đến Tòa án để được hướng dẫn giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- Về thẩm quyền: Bị đơn là anh N2 có nơi cư trú tại Khu phố M, thị trấn G, huyện G, tỉnh Kiên Giang thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo trình tự, thủ tục tố tụng dân sự.

- Về sự có mặt của bị đơn: Anh N2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng anh N2 không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh N2 theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Tại phiên tòa hôm nay, chị N1 giữ nguyên yêu cầu là xin được ly hôn với anh N2; Về con Chung: chị N1 yêu cầu được tiếp tục nuôi, không yêu cầu anh N2 cấp dưỡng; Về tài sản và nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa chị N1 với anh N2 tự tìm hiểu và tiến đến hôn nhân vào năm 2013, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn G, huyện G, tỉnh Kiên Giang vào ngày 26 tháng 8 năm 2016 nên hôn nhân của anh N2, chị N1 là hợp pháp cần được chấp nhận để xem xét giải quyết.

Theo lời trình bày của chị N1 thì vợ chồng sau khi kết hôn thời gian đầu chung sống rất hạnh phúc nhưng đến cuối năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh N2 thay đổi tính tình, sống thiếu trách nhiệm với vợ con. Từ năm 2017 đến nay mẹ con chị N1 phải tự sinh sống, anh N2 không quan tâm nữa, kể cả lúc chị đau ốm bệnh tật và đã sống ly thân từ đó. Nay chị N1 thấy tiếp tục sống sẽ không có hạnh phúc nên yêu cầu được ly hôn với anh N2.

- Đối với anh N2, sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự nhưng anh N2 cố tình tránh né, không hợp tác để giải quyết vụ án. Điều này chứng tỏ rằng anh N2 không còn quan tâm đến gia đình, nhất là tình cảm vợ chồng, nghĩ nên cần thiết cần được chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N1 đối với anh N2 là phù hợp theo quy định tại Điều 51 của Luật hôn nhân và gia đình.

- Về con chung: Sau khi vợ chồng ly thân anh N2 không tới lui thăm nom chăm sóc con chung mà để mặc cho chị N1 nuôi dưỡng. Điều này chứng tỏ tình cảm của cháu K đã gắn liền với chị N1, nghĩ nên tiếp tục giao cháu K, sinh ngày 22 tháng 02 năm 2014, hiện sống với chị N1 tại khu vực 7 thị trấn G, huyện G, tỉnh Kiên Giang cho chị N1 được tiếp tục nuôi là phù hợp. Về phần cấp dưỡng nuôi con, do chị N1 không yêu cầu, nghĩ nên miễn xét.

- Về tài sản và nợ: Miễn xét.

- Về án phí: Chị N1 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về Mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Báo cho các đương sự biết để thực hiện quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- □p dụng vào khoản 1 Điều 28; điểm a khỏan 1 Điều 35; điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về Mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Về Quan hệ hôn nhân: - Xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N1 đối với anh N2.

2. Về con chung: Xử giao cháu K, sinh ngày 22 tháng 02 năm 2014 (hiện sống với chị N1 tại khu vực 7 thị trấn G, huyện G, tỉnh Kiên Giang) cho chị N1 được tiếp tục nuôi đến trưởng thành, anh N2 không phải cấp dưỡng nuôi con. Anh N2 được quyền đến thăm nom, chăm sóc con chung.

- Về tài sản và nợ: Miễn xét.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Xử buộc chị N1 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị N1 đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0003222, ngày 17 tháng 3 năm 20209 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Báo cho chị N1 biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án là ngày 27 tháng 8 năm 2020; anh N2 được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh, huyện GR;
- Chi cục thi hành án GR;
- UBND xã, thị trấn;
- Đương sự;
- L- u hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

LÊ VĂN TÁM